

**PHỤ LỤC 1**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2792 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH (Đánh giá tài liệu kiểm chứng)</b>	<b>69.5</b>
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>12.5</b>
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>1.5</b>
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC (Trong Quý IV của năm trước liền kề năm đánh giá)	0.5
	Ban hành kịp thời: 0.25 điểm	
	Bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định: 0.25 điểm	
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm	
1.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch	1
	Được tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành; Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0.5</b>
	Đủ số lượng (Báo cáo quý I, báo cáo quý III, báo cáo 6 tháng đầu năm, báo cáo năm): 0.25 điểm	
	Bảo đảm về nội dung và thời hạn theo quy định: 0.25 điểm	
	Thực hiện không đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0 điểm	
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1</b>
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.5
	Từ 30% trở lên số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0.5 điểm	
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.25 điểm	
	Dưới 20% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5
	<p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.5 + (c/a) * 0.25</math>. Trong đó:</p> <p>a là tổng số vấn đề phải xử lý;</p> <p>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý;</p> <p>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành;</p> <p>Trường hợp a = 0 thì được điểm tối đa.</p>	
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>
1.4.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5
	Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0.25 điểm	
	Thực hiện tuyên truyền đầy đủ theo kế hoạch CCHC: 0.25 điểm	
	Tuyên truyền không đầy đủ hoặc không ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25 điểm	
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.25 điểm	
<b>1.5</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	<b>3</b>
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1
	Có thực hiện: 1 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
1.5.2	Có sáng kiến được áp dụng mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	2
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2 điểm	
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5 điểm	
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 điểm	
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm	
<b>1.6</b>	<b>Kết quả thực hiện nhiệm vụ được tỉnh giao</b>	<b>5.5</b>
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao	3
	<p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 3 + (c/a) * 0.5</math>. Trong đó:</p> <p>a là tổng số nhiệm vụ được giao;</p> <p>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ;</p> <p>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</p>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
1.6.2	<p>Mức độ hoàn thành các chương trình, kế hoạch công tác của đơn vị (Căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình hành động của UBND tỉnh, HĐND tỉnh giao về phát triển KTXH... của đơn vị)</p> <p><i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 2.5 + (c/a) * 0.5</math>. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số nhiệm vụ phải thực hiện theo chương trình, kế hoạch;</i></p> <p><i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ;</i></p> <p><i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i></p>	2.5
<b>2</b>	<b>CÁI CÁCH THỀ CHẾ</b>	<b>10</b>
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành</b>	<b>2</b>
	<p><i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 2</math>. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số dự thảo văn bản QPPL được giao chủ trì tham mưu xây dựng;</i></p> <p><i>b là số dự thảo văn bản đã tham mưu xây dựng;</i></p> <p><i>Nếu <math>b/a &lt; 0.7</math> thì điểm đánh giá: 0 điểm;</i></p> <p><i>Trường hợp <math>a = 0</math> thì được điểm tối đa.</i></p>	
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>1.5</b>
2.2.1	Ban hành Kế hoạch công tác theo dõi thi hành pháp luật hàng năm	0.25
	<i>Ban hành Kế hoạch công tác theo dõi thi hành pháp luật đúng thời hạn: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch công tác theo dõi thi hành pháp luật hoặc ban hành không đúng thời hạn: 0 điểm</i>	
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	0.75
	<i>Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>	
	<i>Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>	
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>	
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không ban hành đầy đủ, kịp thời văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 điểm</i>	
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>1.5</b>
2.3.1	Ban hành kế hoạch và thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5
	<i>Ban hành kế hoạch đúng hạn và thực hiện đầy đủ, kịp thời các đợt rà soát, hệ thống hóa theo yêu cầu: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành kế hoạch không kịp thời; thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời các đợt rà soát, hệ thống hóa theo yêu cầu: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
2.3.2	<p>Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa</p> <p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1</math>. Trong đó:  <math>a</math> là tổng số văn bản cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý;  <math>b</math> là số văn bản đã được xử lý hoặc đã được kiến nghị xử lý;            Nếu <math>b/a &lt; 0.7</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm;            Trường hợp <math>a = 0</math> thì được điểm tối đa.</p>	1
2.4	<p><b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b></p> <p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1.5</math>. Trong đó:  <math>a</math> là tổng số văn bản văn bản sai phạm phát hiện qua kiểm tra;  <math>b</math> là số văn bản đã được xử lý hoặc đã được kiến nghị xử lý;            Nếu <math>b/a &lt; 0.5</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm;            Trường hợp <math>a = 0</math> thì được điểm tối đa.</p>	1.5
2.5	<p><b>Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành</b></p>	2
2.5.1	<p>Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra</p> <p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1</math>. Trong đó:  <math>a</math> là tổng số cuộc thanh tra theo Kế hoạch;  <math>b</math> là số cuộc thanh tra đã hoàn thành;            Nếu <math>b/a &lt; 0.8</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm;            Trường hợp <math>a = 0</math> thì được điểm tối đa.            Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</p>	1
2.5.2	<p>Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra</p> <p>Đúng quy định: 1 điểm</p> <p>Không đúng quy định: 0 điểm</p>	1
2.6	<p><b>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thủ tục, chính sách thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành</b></p> <p>100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được trả lời hoặc không có kiến nghị của cá nhân, tổ chức: 0.5 điểm</p> <p>Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được trả lời: 0 điểm</p>	0.5
2.7	<p><b>Thực hiện công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật</b></p> <p>Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật đúng thời hạn: 0.25 điểm</p> <p>Tổ chức thực hiện đầy đủ các hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật theo Kế hoạch: 0.75 điểm</p>	1

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>3</b>	<b>CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>16</b>
<b>3.1</b>	<b>Đánh giá tác động và rà soát, đơn giản hóa TTHC</b>	<b>1</b>
3.1.1	Đánh giá tác động TTHC trong dự thảo VBQPPL đúng quy định	0.25
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm;</i>	
	<i>Trường hợp, không tham mưu VBQPPL có quy định TTHC thì được điểm tối đa.</i>	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
3.1.3	Kết quả kiến nghị rà soát	0.25
	<i>Kết quả kiến nghị rà soát được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, thể chế hóa văn bản trong năm đánh giá: 0.25 điểm</i>	
	<i>Kết quả kiến nghị rà soát không được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, thể chế hóa văn bản trong năm đánh giá: 0 điểm</i>	
<b>3.2</b>	<b>Công bố TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp và TTHC nội bộ trong cơ quan nhà nước đúng quy định</b>	<b>1.5</b>
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh: 0.5 điểm</i>	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện: 0.5 điểm</i>	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã: 0.25 điểm</i>	
	<i>100% TTHC dùng chung cho các cơ quan: 0.25 điểm</i>	
	<i>Công bố dưới 100% TTHC: 0 điểm</i>	
<b>3.3</b>	<b>Kịp thời xây dựng quy trình nội bộ, phối hợp xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC</b>	<b>1</b>
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh: 0.25 điểm</i>	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện: 0.25 điểm</i>	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã: 0.25 điểm</i>	
	<i>100% TTHC nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý: 0.25 điểm</i>	
<b>3.4</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>1.75</b>
3.4.1	Niêm yết công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0.5
	<i>Kịp thời cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng quy định nội dung TTHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không kịp thời, đầy đủ hoặc không đúng quy định nội dung TTHC: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
3.4.2	Công khai TTHC kịp thời đầy đủ, đúng quy định trên Công thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan	0.5
	<i>Công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác nội dung 100% TTHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Công khai dưới 100% TTHC: 0 điểm</i>	
3.4.3	Phối hợp công khai TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	0.25
	<i>100% TTHC công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng nội dung quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% TTHC công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác: 0 điểm</i>	
3.4.4	Hướng dẫn cung cấp nội dung TTHC cho các cơ quan, đơn vị, địa phương	0.5
	<i>Kịp thời hướng dẫn cung cấp nội dung TTHC cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không kịp thời hướng dẫn cung cấp nội dung TTHC cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện: 0 điểm</i>	
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>2.5</b>
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0.5
	<i>100% số TTHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm</i>	
3.5.2	Thực hiện TTHC theo hình thức liên thông	0.5
	<i>Được tính điểm theo công thức: (b/a) *0.5. Trong đó: a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; b là số TTHC thực hiện liên thông; Trường hợp a = 0 thì được điểm tối đa.</i>	
3.5.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có phát sinh hồ sơ	0.5
	<i>Được tính điểm theo công thức: (b/a) *0.5. Trong đó: a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; b là số TTHC có phát sinh hồ sơ; Trường hợp a = 0 thì được điểm tối đa.</i>	
3.5.4	Bổ sung TTHC ra tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0.5
	<i>Thường xuyên, kịp thời bổ sung: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không kịp thời: 0 điểm.</i>	
3.5.5	Tiếp nhận, công khai tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Công Dịch vụ công quốc gia	0.5
	<i>100% hồ sơ giải quyết TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
3.6	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	5.25
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	3.5
	<p>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn thì được tính điểm theo công thức:  <math display="block">[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết} * 3.5) / (100\%)]</math></p> <p>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn: 0 điểm</p>	
3.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tạm dừng giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Công Dịch vụ công quốc gia	0.25
	<p>Được tính điểm theo công thức: <math>(a-b)/a * 0.25</math>. Trong đó:  <i>b</i> là tổng số hồ sơ đang tạm dừng;  <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận;            Trường hợp <i>b</i> = 0 thì được điểm tối đa.</p>	
3.6.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phải trả lại trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Công Dịch vụ công quốc gia	0.25
	<p>Được tính điểm theo công thức: <math>(a-b)/a * 0.25</math>. Trong đó:  <i>b</i> là tổng số hồ sơ đã trả lại;  <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận;            Trường hợp <i>b</i> = 0 thì điểm đạt tối đa.</p>	
3.6.4	Tỷ lệ hồ sơ có thanh toán trực tuyến	0.75
	<p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.75</math>. Trong đó:  <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí;  <i>b</i> là tổng số hồ sơ được thanh toán trực tuyến phí, lệ phí;            Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.45</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm;            Trường hợp tất cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Công Dịch vụ công không quốc gia thu phí, lệ phí (Phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống thì tỷ lệ này đạt 100%, được điểm tối đa).</p>	
3.6.5	Thực hiện việc xin lỗi tổ chức, cá nhân khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.5
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5 điểm	
	Không đầy đủ, không đúng quy định: 0 điểm.	
	Trường hợp không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa.	
<b>3.7</b>	<b>Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>2</b>
3.7.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử	0.5
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa kết quả giải quyết bản điện tử: 0.5 điểm	
	Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa kết quả giải quyết bản điện tử: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
3.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và số hóa hồ sơ	0.5
	<i>100% hồ sơ tiếp nhận được số hóa hồ sơ theo quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% hồ sơ tiếp nhận được số hóa hồ sơ: 0 điểm</i>	
3.7.3	Kết quả số hóa bảo đảm các quy định dữ liệu điện tử và ký số	0.5
	<i>100% hồ sơ; kết quả giải quyết đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% hồ sơ; kết quả giải quyết đúng quy định: 0 điểm</i>	
3.7.4	Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.5
	<i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.5</math>. Trong đó: a là tổng số hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết; b là tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa; Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.5</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	
<b>3.8</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền</b>	<b>1</b>
3.8.1	Tiến độ xử lý phản ánh, kiến nghị	0.5
	<i>100% PAKN được xử lý trước hạn, đúng hạn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm</i>	
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không có PAKN thì tiến độ xử lý đạt 100% trước hạn, đúng hạn (được điểm tối đa).</i>	
3.8.2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý PAKN	0.5
	<i>Được tính điểm theo công thức: <math>((a-b)/a) * 0.5</math>. Trong đó: a là tổng số PAKN đã tiếp nhận, xử lý; b là tổng PAKN xử lý quá hạn cộng (+) tổng số PAKN lần 2 trở lên; Trường hợp cơ quan, đơn vị không có PAKN thì tỷ lệ hài lòng đạt 100% hoặc trường hợp <math>b = 0</math> thì được điểm tối đa.</i>	
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6.5</b>
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy	3.5
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc sở, ban, ngành	1.5
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Bảo đảm thời gian quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	



STT	<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	Điểm tối đa
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn và cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành (gọi tắt là sở)	2
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn: 1 điểm</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các Ban, Chi cục, ĐVSNCL và tại các tổ chức bên trong các Ban, Chi cục và ĐVSNCL : 1 điểm;</i>	
	<i>Trường hợp sở không có Ban, Chi cục, ĐVSNCL trực thuộc được điểm tối đa.</i>	
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2</b>
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có sử dụng hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ: 0 điểm</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao (sở không có đơn vị sự nghiệp được điểm tối đa): 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao hoặc có sử dụng hợp đồng lao động không đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>	<b>1</b>
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý theo quy định	0.25
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không kịp thời các quy định: 0 điểm</i>	
4.3.2	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước của đơn vị và các đầu mối trực thuộc	0.25
	<i>Có ban hành các quy định hoặc hướng dẫn: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>	
4.3.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0.25
	<i>Có thực hiện: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	
4.3.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.25
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
5	<b>CÁI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	9.5
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	2.5
5.1.1	Xây dựng, ban hành Đề án vị trí việc làm, kế hoạch thực hiện TGBC công chức và số lượng người làm việc trong cơ quan tổ chức hành chính theo quy định	0.5
	<i>Đã ban hành kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc ban hành không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.1.2	Xây dựng, ban hành, hướng dẫn Đề án vị trí việc làm, Kế hoạch TGBC trong các Ban, Chi cục, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý (sở không có Ban, Chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc được điểm tối đa)	0.5
	<i>Đã ban đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Chưa ban hành đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.1.3	Tỷ lệ phòng và tương đương bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt	1
	<i>100% số phòng và tương đương: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số phòng và tương đương: 0.75 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 90% số phòng và tương đương: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số phòng và tương đương: 0 điểm</i>	
5.1.4	Tỷ lệ ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành thực hiện bố trí, sử dụng đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo VTVL được phê duyệt (sở không có đơn vị sự nghiệp được điểm tối đa)	0.5
	<i>100% số đơn vị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm</i>	
5.2	<b>Tuyên dụng công chức, viên chức</b>	1.5
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức theo phân cấp	1
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.2.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.5
	<i>Thực hiện đúng các quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo quản lý các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành</b>	1.5
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo quản lý các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	1
	<i>100% số CCVC quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số CCVC quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>	

STT	<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	Điểm tối đa
5.3.2	<p>Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm lãnh đạo quản lý các phòng, ban chuyên môn và lãnh đạo ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành</p> <p><i>Thực hiện đúng các quy định: 0.5 điểm</i></p> <p><i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i></p>	0.5
<b>5.4</b>	<b>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định</b>	<b>1</b>
5.4.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.5
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời gian: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành chậm: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>	
5.4.2	Thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0,5
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% đến dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% đến dưới 85% kế hoạch: 0.15 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
<b>5.5</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC</b>	<b>1</b>
	<p><i>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ DT-BD cán bộ, công chức, viên chức được tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm;</i></p> <p><i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành;</i></p> <p><i>Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i></p>	
<b>5.6</b>	<b>Đánh giá, xếp loại chất lượng CCVC</b>	<b>2</b>
5.6.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng CCVC theo quy định	0.5
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC	1.5
	<i>Trong năm không có lãnh đạo sở, ban, ngành bị hình thức kỷ luật từ khiến trách trở lên: 0.5 điểm</i>	
	<i>Trong năm không có lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương bị hình thức kỷ luật từ khiến trách trở lên: 0.5 điểm</i>	
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức (không giữ chức danh lãnh đạo, quản lý) bị hình thức kỷ luật từ khiến trách trở lên: 0.5 điểm</i>	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6</b>
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách</b>	<b>2.5</b>
6.1.1	Phân bổ và giao dự toán ngân sách hàng năm	0.5
	<i>Bảo đảm đầy đủ về nội dung, biểu mẫu, thời gian quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không bảo đảm đầy đủ: 0 điểm</i>	
6.1.2	Lập và gửi báo cáo quyết toán	0.5
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm bảo đảm về nội dung, biểu mẫu, thời gian quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm bảo đảm về nội dung, biểu mẫu theo quy định nhưng gửi chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm không đảm bảo nội dung, mẫu biểu hoặc chậm trên 15 ngày so với quy định hoặc cả hai: 0 điểm</i>	
6.1.3	Thực hiện công khai tài chính	0.5
	<i>Bảo đảm nội dung và thời gian quy định : 0.5 điểm</i>	
	<i>Không bảo đảm nội dung và thời gian theo quy định: 0 điểm</i>	
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Nếu trong năm sơ, ban, ngành không có các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách thì cũng được tính điểm tối đa)	0.5
	<i>Thực hiện đầy đủ 100% số kiến nghị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ số kiến nghị: 0 điểm</i>	
6.1.5	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí hành chính	0.5
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm</i>	
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>	
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.5</b>
6.2.1	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1
	<i>Được tính điểm theo công thức: (b/a)* 1. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số các nội dung cần báo cáo;</i>	
	<i>b là số nội dung đã báo cáo.</i>	
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5
	<i>Có kiểm tra: 0.5 điểm</i>	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
	<i>Không kiểm tra: 0 điểm</i>	
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCCL) thuộc sở, ban, ngành (Nếu sở không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì được điểm tối đa)</b>	<b>2</b>
6.3.1	Công tác triển khai, hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của ĐVSNCCL trực thuộc	0.5
	<i>Đã triển khai, ban hành hướng dẫn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không triển khai, không ban hành hướng dẫn: 0 điểm</i>	
6.3.2	Thực hiện các quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập	0.5
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm</i>	
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>	
6.3.3	Sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết (các đơn vị trực thuộc không có tài sản cho thuê, kinh doanh, sử dụng vào liên doanh, liên kết thì được điểm tối đa)	0.5
	<i>Đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
6.3.4	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc thẩm định phương án giá cho các danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng NSNN thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trình UBND tỉnh quyết định (đối với đơn vị không có nhiệm vụ này thì được tính điểm tối đa)	0.5
	<i>Đã xây dựng trình UBND tỉnh: 0.5 điểm</i>	
	<i>Chưa xây dựng trình UBND tỉnh: 0 điểm</i>	
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>9</b>
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng</b>	<b>4.5</b>
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước hàng năm	0.5
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành không kịp thời: 0 điểm</i>	
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước hàng năm	0.5
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính điểm theo công thức: [(tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch) * 0.5 / (100%)]</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
7.1.3	<p>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (có ký số)</p> <p>Đạt 100%: 0.5 điểm</p> <p>Từ 80% đến dưới 100 % được tính điểm theo công thức:  <math>[(\text{tỷ lệ \% số văn bản}) * 0.5 / (100\%)]</math></p> <p>Dưới 80%: 0 điểm</p>	0.5
7.1.4	<p>Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng</p> <p>Đạt 100%: 0.5 điểm</p> <p>Từ 80% đến dưới 100 % được tính điểm theo công thức:  <math>[(\text{tỷ lệ \% số văn bản, hồ sơ công việc}) * 0.5 / (100\%)]</math></p> <p>Dưới 80%: 0 điểm</p>	0.5
7.1.5	<p>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh</p> <p>Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0.5 điểm</p> <p>Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0 điểm</p>	0.5
7.1.6	<p>Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc của công chức, viên chức</p> <p>Từ 80% - 100% số công chức, viên chức được cấp và sử dụng thư điện tử được tính điểm theo công thức:  <math>[(\text{Tỷ lệ \% số CBCCCVC sử dụng thư điện tử công vụ}) * 0.5 / (100\%)]</math></p> <p>Dưới 80% số công chức, viên chức được cấp và sử dụng thư điện tử công vụ: 0 điểm</p>	0.5
7.1.7	<p>Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử theo quy định</p> <p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5</math>. Trong đó:  a là tổng số chuyên mục cần phải cung cấp thông tin,  b là số chuyên mục đã cung cấp thông tin đầy đủ,  c là số chuyên mục đã cung cấp thông tin kịp thời.</p>	1.5
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>3.5</b>
7.2.1	<p>Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm</p> <p>Được tính điểm theo công thức:  <math>[(\text{Tỷ lệ \% TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến}) * 1.5 / (100\%)]</math></p>	1.5
7.2.2	<p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC trực tuyến</p> <p>Được tính điểm theo công thức:  <math>[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC trực tuyến}) * 2 / (100\%)]</math></p>	2

STT	<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	Điểm tối đa
7.3	<p>Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ</p> <p><i>Được tính điểm theo công thức: (b/a) * 1. Trong đó:</i>  <i>a là tổng số hệ thống thông tin cần phê duyệt;</i>  <i>b là số hệ thống thông tin được phê duyệt.</i></p>	1
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC (Điều tra xã hội học)</b>	<b>30.5</b>
<b>1</b>	<b>Đánh giá của các tổ chức đối với cải cách hành chính của sở, ban, ngành</b>	<b>18.5</b>
<b>1.1</b>	<b>Tác động của CCHC đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành</b>	<b>3.5</b>
1.1.1	Đánh giá về vai trò của sở, ban, ngành đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1
1.1.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.1.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.1.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.1.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.1.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
<b>1.2</b>	<b>Tác động của CCHC đến cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2</b>
1.2.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1
1.2.2	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, ban, ngành và địa phương	1
<b>1.3</b>	<b>Tác động của CCHC đến cải cách chế độ công vụ</b>	<b>6</b>
1.3.1	Đánh giá về năng lực giải quyết công việc của công chức	1
1.3.2	Đánh giá về tính thân trách nhiệm đối với công việc của công chức	1
1.3.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1
1.3.4	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC	1
1.3.5	Tiêu cực trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC	1
1.3.6	Tính hợp lý trong việc xây dựng đề án VTVL và bố trí CCVC theo đề án VTVL	1

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>			<b>Điểm tối đa</b>
<b>1.4</b>	<b>Tác động của CCHC đến cải cách tài chính công</b>		<b>3</b>
1.4.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ban, ngành		1
1.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công		1
1.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL		1
<b>1.5</b>	<b>Tác động của CCHC đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>		<b>4</b>
1.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành		1
1.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở, ban, ngành		1
1.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành		1
1.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan sở, ban, ngành		1
<b>2</b>	<b>Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN (SIPAS)</b>		<b>12</b>
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>a^*(điểm\ tối\ đa)/100</math>. Trong đó: <math>a</math> là kết quả Chi số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)</i>		
<b>TỔNG ĐIỂM (I+II)</b>			<b>100</b>



STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
-----	-----------------------------------------	----------------

















































































































